

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 485/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ các tuyến Tỉnh lộ và Huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ vào việc tăng cường sửa chữa cầu đường, việc thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo trong thời gian qua và xét tình hình thực tế đường bộ hiện nay trên hệ thống đường Tỉnh lộ và Huyện lộ tỉnh Phú Yên năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (tại Tờ trình số 27/SGTVT-HTGT ngày 26/02/2014),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng xếp loại đường bộ các tuyến Tỉnh lộ và Huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô năm 2014”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành trong Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG BỘ
TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ VÀ HUYỆN LỘ TỈNH PHÚ YÊN
ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ BẰNG Ô TÔ NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 26/3/2014
của UBND tỉnh Phú Yên)

Địa phận	Tên tuyến từ Km đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Các tuyến Tỉnh lộ Phú Yên	Tuyến ĐT641:	35,55				35,55			
	Km0+00 - Km35+545	35,55				35,55			
	Tuyến ĐT642:	40,75				30,052	10,70		
	Km0+00 - Km10+700	10,70					10,70		
	Km10+700 - Km40+752	30,05				30,05			
	Tuyến ĐT643:	45,00		25,00		20,00			
	Km0+00 - Km25+00	25,00		25,00					
	Km25+00 - Km30+00	5,00				5,00			Xong CPĐD, đang thi công mặt đường
	Km30+000 - Km45+000	15,00				15			
	Tuyến ĐT644:	35,54				15,00	20,54		
	Km0+00 (cầu Dàn)- Km15+00	15,00				15,00			Xong nền đường
	Km15+00 - Km35+536	20,54					20,54		Đoạn đường đang thi công
	Tuyến ĐT645:	8,95			8,95				
	Km00+000 - Km8+950	8,95			8,95				
	Tuyến ĐT646:	32,00				18,00		14,00	
	Km0+00 - Km18+00	18,00				18,00			
	Km18+00 - Km32+00	14,00						14,00	
	Tuyến ĐT647:	30,75						15,00	15,75
	Km0+00 - Km15+00	15,00						15,00	
	Km15+00 - Km30+747	15,75							15,75
Tuyến ĐT649:	35,60				35,60				
Km00+000 - Km35+600	35,60				35,60				
Tuyến ĐT650:	20,80				20,80				
Km0+00 - Km12+00	12,00				12,00				
Km12+00 - Km20+800	8,80				8,80			Xong nền đường	
Tuyến ĐT645B:	3,15				3,15				
Km0 (Giao QL29) - Km3+150 (Giao QL1)	3,15				3,15				

Địa phận	Tên tuyến từ Km đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Thị xã Sông Cầu	An Phú - An Hải - Gành Đá Đĩa:	27,09			14,00	13,09			
	Km0+00-Km14+00	14,00			14,00				
	Km14+00-Km27+091	13,09				13,09			
	1- Nguyễn Hồng Sơn	5,75				5,75			
	2- Chánh Lộc - Diêm Trường	4,52					4,52		
	3- Trung Trinh-Vũng La	13,98						13,98	Đi trùng tuyến Trung Trinh - Vũng Me đến tại Km11+ 500
	4- Trung Trinh-Vũng Me	14,6						14,60	Đi trùng tuyến Trung Trinh - Vũng La đến tại Km11+ 500
	5- Hoà Hiệp-Từ Nham	12,5				12,5			
	6- Bình Thạnh-Đá Giăng	13,44						13,44	
	7- Mỹ Lương-Hào Nghĩa- Hào Danh	12						12,00	
8- Hòa Phú-Hòa Thọ-Hòa Thạnh-Hòa Lợi	8,14						8,14		
9- Lệ Uyên - Bình Thạnh	6,954						6,95		
10- Phạm Văn Đồng	5,25			5,25					
Huyện Đồng Xuân	1- La Hai - Đồng Hội	18,00				18,00			
	+ Km0+00 - Km18+00	18,00				18,00			
	2- Phước Lộc - A20	7,30				4,00		3,30	
	+ Km0+00 - Km4+00	4,00				4,00			
	+ Km4+00 - Km7+300	3,30						3,30	
	3- Lãnh Vân-Làng Đồng	12,00					12,00		
	4- Phú Lợi - Làng Đồng	6,00					6,00		
	5- Phú Lợi - Phú Hải	12,00					12,00		
	6- Long Hà - Phước Lộc	2,93					2,93		
	7- Thạnh Đức - Gò ổi	2,45					2,45		
8- Lãnh Vân - Hà Rai	2,50					2,50			
9- Lãnh Trường - Da Dù	6,60					6,6			

Địa phận	Tên tuyến từ Km đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	10- Nhóm các đường nội thị, thị trấn La Hai: Xếp chung Loại 4 , bao gồm các đường: Đường Lê Lợi (0,364km), đường Trần Phú (1,465km), đường Nguyễn Huệ (1,4km), đường Phan Lưu Thanh (0,68km), đường Nguyễn Du (0,581km), đường Trần Cao Vân (0,36km), đường Võ Thị Sáu (0,412km), đường Trường Chinh (1,129km), đường Nguyễn Trãi (0,552km), đường Lương Tấn Thịnh (0,66km), đường Phan Trọng Đường (0,343km), đường Võ Văn Dũng (2,93km), đường Lê Thành Phương (1,38km), đường Võ Trứ (0,107km)								
Huyện Tuy An	1- ĐH 32 (Hòn Đồn-An Lĩnh)	28,00				5,00	10,00	13,00	
	+ Km0+00 - Km5+00	5,00				5,00			
	+ Km5+00 - Km15+00	10,00					10,00		
	+ Km15+00 - Km28+00	13,00						13,00	
	2- ĐH 31 (Cây Keo-An Ninh)	8,00				8,00			
Thành phố Tuy Hòa	1- Xã Lộ 20	10,20				10,20			
	2- Phú Vang - Thượng Phú	4,00				4,00			
	3- Phú Vang - Quan Quang	4,30					4,30		
	4- Đường Hùng Vương (từ Km1325-QL1 đến đầu Tiểu dự án 2 trục ven biển)	10,00	10,00						
	5- Đường Trần Kiệt (từ Cảng hàng không đến Tiểu dự án 2 trục ven biển)	2,20	2,20						
	6- Tuyến đường vận chuyển qua các tuyến đường Nguyễn Tất Thành, đường 3 tháng 2, đường Thăng Long, đường Trần Kiệt	10,00					10,00		
	7- Tuyến đường vận chuyển qua các tuyến đường Nguyễn Tất Thành, đường Ngô Gia Tự	3,80					3,80		
	8- Tiểu dự án 2 - Đường từ Nam cầu Hùng Vương đến KCN Hòa Hiệp 1 (Km2-Km10+169)	8,17				8,17			
	9- Tiểu dự án 3 - Đường từ KCN Hòa Hiệp 1 đến Bắc cầu Đà Nông (Km10+169-Km17)	6,83				6,83			
Huyện Phú Hòa	1- ĐH.21	5,50					5,50		
	2- ĐH.22	16,00					16,00		
	3- ĐH.25	9,20					9,20		
	4- Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa	10,20					10,20		

Địa phận	Tên tuyến từ Km đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Huyện Tây Hòa	1- ĐH71 (cầu Phước Nông - Hòa Tân Đông)	1,50					1,50		
	2- ĐH73 (Chợ chiều - Hồ Hóc Rằm)	7,20				7,20			
	3- ĐH74 (Ga Gò Mằm - nhà 5 Bình)	4,50				4,50			
	4- ĐH75 (Phú Thứ - Hòa Thịnh)	12,00				12,00			
	5- ĐH76 (Xuân Mỹ - Đập Suối Lạnh)	12,80				8,00		4,80	
	+ Km0+00-km8+00	8,00				8,00			
	+ Km8+00-Km12+800	4,8						4,8	
	6- ĐH77 (Lạc Chỉ - Hòa Thịnh)	3,50						3,50	
	7- ĐH78 (Phú Thuận - Mỹ Thành)	11,50				11,50			
	8- ĐH79 (UBND xã Hòa Mỹ Đông - Ga Hòn Sặc)	4,00				4,00			
	9- ĐH80 (Suối Mâm- Suối Phần)	3,2						3,20	
	10-ĐH81 (Kênh N6 - Hòa Đồng)	5,0						5,00	
	11- ĐH 82 (Phú Nhiêu - Hòa Phong)	4,80				4,80			
	12- ĐH 83 (Xếp Thông - Núi Lá)	5,4						5,40	
13- ĐH 84 (Sơn Thành Đông - Cầu Bến Mít)	11,50				11,50				
14- ĐH 85 (Sơn Thọ - Sơn Nghiệp)	4,00				4,00				
Huyện Sông Hinh	1-Xã Eatrol - Xã EaBar	15,00				15,00			
	2- Quốc lộ 29 - Sơn Giang	5,00					5,00		
	3- Quốc lộ 29 - EaBá - EaLâm	18,00				18,00			
	4- Quốc lộ 29 - Xã EaLâm	14,00					14,00		
	5- Quốc lộ 29 - Đức Bình Đông	5,00					5,00		
	6- Thị trấn Hai Riêng - EaTrol	7,70					7,70		
	7- Xã EaBar - Xã EaBá	8,50				8,50			
	8- QL29 -Thủy điện Sông Hinh	9,00				9,00			

